

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-ST
Ngày: 26-04-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Đức Thành

Ông Nguyễn Văn Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2016/TLST-DS ngày 29 tháng 02 năm 2016, về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 04/2019/QĐST-DS ngày 22/02/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Đông Gi, sinh năm: 1973; địa chỉ: Số 53 tổ 9, ấp Hóa Nhứt, xã Tân Vĩnh H, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh T2, sinh năm: 1980, địa chỉ: D3, Ô 6, KDC Chánh Ng, thành phố Thủ D, tỉnh Bình Dương (tại văn bản ủy quyền ngày 23/9/2015).

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị Lệ Th, sinh năm: 1983; địa chỉ: Số 150/52 đường Phan Đăng Lưu, phường Tân A, thành phố Thủ D, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1980; địa chỉ nơi cư trú: Lapsi Flat 3-19 Lapsi 3 Trip Lapsi – St Julians STS 2261, Malta; hộ khẩu thường trú: Số 1027/55/6 đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 73, khu phố 8, phường Tân A, thành phố Thủ D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: Số 150/52 đường Phan Đăng Lưu (DX116), khu phố 7, phường Tân A, thành phố Thủ D, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn; lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị Lệ Th là kế toán của Công ty TNHH Lam Nhi, có trụ sở tại số 69/9 ấp Vườn Vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là doanh nghiệp bán gạch xây dựng cho ông Gi theo Hợp đồng mua bán số 08/HĐMB ngày 01/6/2015. Ngày 01/6/2015, bà Th đến nhà ông Gi nhận tiền, ông Gi thanh toán trước tiền mua gạch là 156.000.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu đồng). Theo bà Th xác định trên đường về bà đã làm mất toàn bộ số tiền nêu trên. Vì không nhận được tiền bán gạch cho ông Gi, nên Công ty Lam Nhi không giao gạch cho ông Gi theo hợp đồng. Ông Gi khởi kiện yêu cầu bà Th trả lại cho ông số tiền 156.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/6/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 3 năm 10 tháng 25 ngày, nhưng tính tròn 3 năm 10 tháng, số tiền lãi là 59.748.000 đồng.

Căn cứ khởi kiện: Ngày 02/6/2015, Bà Trần Thị Lệ Th và chồng là ông Nguyễn Hữu T đã tự nguyện lập văn bản cam kết với nội dung bà Th và chồng bà là ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại đủ số tiền 156.000.000 đồng nêu trên cho ông Gi theo phương thức mỗi tháng trả 10.000.000 đồng và khoản tiền lãi 500.000 đồng/tháng, từ ngày 01/8/2015; thời hạn hoàn trả là 10 tháng. Cùng với việc lập văn bản cam kết, ông T và bà Th còn giao tài sản của vợ chồng là quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01947 do UBND thị xã Thủ Dầu Một (nay là UBND thành phố Thủ D) cấp ngày 05/10/2011 do ông Nguyễn Hữu T đứng tên để đảm bảo việc thực hiện nội dung cam kết trả tiền nêu trên.

Ngoài ra, ngày 01/6/2016 vợ chồng ông T, bà Th có vay của ông Gi số tiền 14.000.000 đồng và được quy đổi thành 20.000 viên gạch ống (loại gạch lỗ tròn 8x18 mm). Ông T, bà Th đã trả được 8.000 viên gạch còn lại 12.000 viên. Ông T và bà Th cam kết đến hết ngày 10/7/2015 sẽ trả hết; trường hợp đến hết ngày 10/7/2015 mà không trả hết số gạch nêu trên thì mỗi ngày chậm trả phải chịu phạt 100 viên gạch. Tuy nhiên, sau nhiều lần ông Gi yêu cầu bà Th và ông T thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền và gạch, nhưng ông T, bà Th vẫn không trả. Ông Gi yêu cầu ông T và bà Th có nghĩa vụ liên đới hoàn trả trị giá 12.000 viên gạch và khoản tiền lãi tương ứng trị giá 100 viên gạch/ngày trong thời gian chậm trả. Tổng số tiền ông Gi yêu cầu ông T, bà Th có nghĩa vụ hoàn trả là 350.300.000 đồng (gồm tiền gốc và lãi phát sinh).

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp gồm: Văn bản cam kết về việc hoàn trả số tiền đã nhận, ghi ngày 02/6/2015; 01 Tờ giấy có nội dung: “Có nhận 14.000.000 sẽ trả bằng 20.000 viên gạch” do Bà Trần Thị Lệ Th ký tên; Văn bản thỏa thuận ngày

20/06/2015 do ông Nguyễn Hữu T ký tên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Hữu T.

- Theo bị đơn là Bà Trần Thị Lệ Th trình bày:

Bà Th thừa nhận các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là đúng; không có chứng cứ nào giả mạo. Bà Th thừa nhận có nợ và có cùng chồng là ông Nguyễn Hữu T cam kết trả số tiền 156.000.000 đồng bà nhận của ông Gi. Bà Th đồng ý việc hoàn trả số tiền này và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà Th thừa nhận có vay ông Gi số tiền 14.000.000 đồng, quy đổi ra thành 20.000 viên gạch, đã hoàn trả cho ông Gi được 8.000 viên, còn nợ 12.000 viên, đồng ý hoàn trả trị giá 12.000 viên gạch bằng tiền cho ông Gi, nhưng không đồng ý mức lãi phạt do chậm trả mà ông Gi yêu cầu.

- Ông Phạm Hữu Tuyên đang làm ăn, sinh sống ở nước ngoài (Malta). Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp nhưng không thành công, nên Tòa án thực hiện thủ tục niêm yết văn bản tố tụng tại địa chỉ nơi ông T cư trú cuối cùng ở Việt Nam và đăng trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân theo quy định, nhưng không nhận được ý kiến gì của ông T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự đã thống nhất với nhau về nghĩa vụ của bị đơn đối với số tiền 156.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm và 12.000 viên gạch với đơn giá 818 đồng/viên, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét khoản lãi suất chậm trả của khoản trị giá 12.000 viên gạch nguyên đơn yêu cầu mức lãi là 100 viên/ ngày, tương đương 3.000 viên/tháng, tương ứng mức lãi 25%/tháng là quá cao và không phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh mức lãi phù hợp quy định của pháp luật và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Căn cứ vào đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật phải giải quyết là “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản”.

[2] Vụ án có 02 bị đơn là ông Nguyễn Hữu T và Bà Trần Thị Lệ Th (ông T và bà Th là vợ chồng). Theo lời khai của bà Th và kết quả xác minh của Tòa

án thì ông T xuất cảnh sang Malta theo diện đi học, nhưng đến nay chưa trở về Việt Nam. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thực hiện ủy thác tư pháp và xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Hữu T: Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp Tòa án nhận được là Văn bản số 1999/BTP-PLQT ngày 19/6/2017 của Bộ Tư pháp, có nội dung: “*Theo quy định tại Điều 26 Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, TAND tối cao quy định trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và Công văn số 829/BNG-LS ngày 14/3/2017 của Bộ Ngoại giao về việc tổng đạt văn bản tố tụng dân sự cho công dân Việt Nam ở nước ngoài, việc tổng đạt văn bản tố tụng cho công dân Việt Nam ở nước ngoài được gửi trực tiếp cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Do đó, hồ sơ ủy thác tư pháp tổng đạt cho đương sự Nguyễn Hữu T cần được Quý Tòa án gửi trực tiếp cho Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước có công dân đó cư trú*”. Phương thức tổng đạt này phù hợp với quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, theo lời khai của bà Th (là đồng bị đơn trong vụ án và là vợ của ông Nguyễn Hữu T) thì ông T xuất cảnh sang Malta vào tháng 6/2015 theo diện đi học tập (do công ty nơi ông T làm việc cử đi) thời gian 06 tháng. Hết thời hạn 06 tháng, ông T không về nước mà tự ý ở lại Malta để làm ăn kiếm tiền. Vì vậy, bà Th không biết địa chỉ cụ thể của ông T tại Malta (ông T ở nhờ bạn bè và không cố định nơi ở); liên lạc qua điện thoại ông T cho biết sẽ trở về Việt Nam, nhưng bà Th không biết rõ khi nào ông T về nước. Mặt khác, theo nội dung “Phụ lục IV- Thông tin về cơ quan trung ương và ngôn ngữ sử dụng trong giấy tờ tổng đạt của các quốc gia thành viên Công ước tổng đạt (kèm theo Công văn số 2368/BTP-PLQT ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tư pháp thì Malta (quốc gia nơi ông T đang cư trú) chưa có thông tin về ngôn ngữ để dịch giấy tờ được tổng đạt ra ngôn ngữ đó. Việt Nam cũng chưa có cơ quan đại diện ngoại giao tại Malta.

Tại biên bản Tòa án làm việc với bà Th ngày 11/10/2018, bà Th trình bày: Hộ khẩu thường trú của ông T và bà Th tại số 1027/55/6 đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 73, khu phố 8, phường Tân A, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ này có thửa đất mà Ông Hồ Đông Gi đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) của vợ chồng bà, nhưng trên đất không có nhà ở (đất trống). Trước đây, có căn nhà tạm nhưng vợ chồng bà Th không sử dụng mà bỏ hoang vì thuê nhà ở chỗ khác (tại địa chỉ 150/52, đường Phan Đăng Lưu (DX116), khu phố 7, phường Tân A, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương). Ông T ở tại đây cùng vợ con đến tháng 6/2015 thì ông T đi học tập tại Malta. Bà Th và 02 người con của bà và ông T vẫn ở địa chỉ này từ đó đến nay.

Như vậy, Tòa án không thể thực hiện các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1, Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng của ông T tại Việt Nam là địa chỉ số 150/52 đường Phan Đăng Lưu (DX116), khu phố 7, phường Tân A, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào khoản 3, Điều 474 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án thực hiện niêm yết văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của ông T ở Việt Nam và thông báo trên cổng Thông tin điện tử của Tòa án để giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự gồm Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 31/TB-TA ngày 19/11/2018 (lần 1); Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 01/TB-TA ngày 07/01/2019 (lần 2); Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-DS ngày 22/02/2019; Quyết định về việc hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-DS ngày 25/3/2019, nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ 2 (ngày 26/4/2019) ông Nguyễn Hữu T vẫn không có thông tin gì gửi cho Tòa án hoặc có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 5, Điều 477 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Hữu T và căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết.

[4] Về viện dẫn pháp luật áp dụng: Vụ án thuộc trường hợp giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực và giao dịch dân sự chưa được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án áp dụng những quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết. Vụ án thuộc trường hợp quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên án phí được tính theo quy định tại Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xét nội dung tranh chấp (yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) thấy rằng:

[5] Quá trình tham gia tố tụng bị đơn là Bà Trần Thị Lệ Th thừa nhận đã nhận số tiền do nguyên đơn Ông Hồ Đông Gi giao là 156.000.000 đồng. Ngày 02/6/2015, bà Th và chồng bà là ông Nguyễn Hữu T đã ký văn bản cam kết nội dung bà Th và ông Gi có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nêu trên cho ông Gi. Vợ chồng bà Th, ông T đã giao cho ông Gi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 821805 số vào sổ CH01947 ngày 05/10/2011 do ông T đứng tên (diện tích đất 121,5 m²) để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo giấy cam kết (bút lục 03).

[6] Ngoài ra, bà Th thừa nhận ông T có vay của ông Gi 14.000.000 đồng, sẽ trả bằng 20.000 viên gạch xây dựng, đã trả được 8.000 viên, còn nợ 12.000 viên; thời hạn hoàn trả hết số gạch nêu trên vào ngày 10/7/2015 (bút lục 02, 04, 115). Sự thừa nhận có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 156.000.000 đồng và 12.000 viên gạch là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với nghĩa vụ chậm trả tiền của bị đơn, thấy rằng:

Khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền 156.000.000 đồng, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 10%/năm, tính từ ngày 01/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm; thời điểm tính lãi là ngày 01/6/2015 (ngày bà Th nhận tiền) của ông Gi và cam kết hoàn trả theo văn bản thỏa thuận ngày 02/6/2015; mức lãi suất 10% là phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, điều này cũng được bà Th chấp nhận tại biên bản hòa giải ngày 20/2/2019. Vì vậy, yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, số tiền lãi được tính như sau: Thời gian tính lãi từ ngày 01/6/2015 đến ngày 26/4/2019 là 3 năm 9 tháng 25 ngày, tương ứng 45 tháng 25 ngày; mức lãi 10%/năm, tương ứng 0,833%/tháng ($156.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 45 \text{ tháng} + (156.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 25 \text{ ngày}) = 59.529.600 \text{ đồng}$). Thấp hơn số tiền người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử không điều chỉnh việc tính tròn thời gian 3 năm 10 tháng theo ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[8] Xét thấy: Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định trị giá 12.000 viên gạch theo giá do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương công bố để xem xét nghĩa vụ trả tiền của bị đơn. Lời đề nghị này của đại diện nguyên đơn là phù hợp và tại phiên tòa bị đơn (bà Th) đồng ý đơn giá này, Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, khoản trị giá 12.000 viên gạch (loại gạch 4 lỗ 80 x 80 x 18 (mm) theo Văn bản số 1106/CBG ngày 29/3/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 1 và tháng 2/2019 (02 tháng công bố giá 1 lần, đây là giá mới nhất tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm) thì gạch ông 4 lỗ 80 x 80 x 180 (mm) tại địa bàn huyện Bắc Tân Uyên (là nơi công ty của bà Th sản xuất gạch và có bán cho ông Gi) là 818 đồng/viên; trị giá 12.000 viên x 818 đồng/viên = 9.816.000 đồng. Bị đơn bà Th thừa nhận và đồng ý thanh toán khoản tiền này.

[9] Riêng khoản tiền lãi chậm trả 12.000 viên gạch, nguyên đơn xác định bị đơn cam kết trả 12.000 viên gạch vào ngày 10/7/2015, trường hợp đến hết ngày này không trả thì phải chịu phạt 100 viên gạch/1 ngày chậm trả. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu khoản tiền chậm trả là trị giá của tổng số viên gạch tương ứng với thời gian chậm trả. Nội dung thỏa thuận nêu trên được thể hiện tại “Văn bản thỏa thuận” ngày 20/6/2015 do bên nguyên đơn cung cấp và được bị đơn là bà Th thừa nhận (bút lục 02). Nhưng bà Th không đồng ý thanh toán khoản gạch chậm trả 100 viên/ ngày. Xét thấy: Nghĩa vụ chậm trả nguyên đơn xác định 100 viên gạch/ ngày, tức là 3000 viên gạch/ tháng, tính giá trị bằng tiền là 2.454.000 đồng/tháng, tương ứng mức lãi suất 25%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (tương ứng với 1,666%/ tháng). Trường hợp lãi suất thỏa thuận vượt quá giới hạn này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Như vậy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là vượt quá mức lãi suất pháp luật cho phép, vì vậy cần điều chỉnh lại cho phù hợp quy định của pháp luật, như sau:

Thời gian chậm trả phải chịu lãi: Từ ngày 10/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/4/2019) là 3 năm 9 tháng 16 ngày; mức lãi theo quy định của pháp luật là 1,666%/tháng; số tiền lãi là: $(9.816.000 \text{ đồng} \times 1,666\%/tháng \times 45 \text{ tháng}) + (9.816.000 \text{ đồng} \times 0,055\%/ngày \times 16 \text{ ngày}) = 7.445.400 \text{ đồng}$.

[10] Mặc dù bị đơn là bà Th thừa nhận một phần nghĩa vụ trả tiền, nhưng không có ý kiến của đồng bị đơn là ông T tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử không ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn mà cần tuyên xử nghĩa vụ liên đới đối với toàn bộ nghĩa vụ trả tiền của các bị đơn. Toàn bộ nghĩa vụ trả tiền của các bị đơn là tổng các khoản tiền, cụ thể như sau: 156.000.000 đồng (tiền vay gốc) + 59.529.600 đồng (tiền lãi) + 9.816.000 đồng (trị giá 12.000 viên gạch) + 7.445.400 đồng (lãi chậm trả giá trị 12.000 viên gạch) = 232.791.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng).

[11] Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bảo đảm nghĩa vụ trả tiền. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận khi nào bị đơn trả hết tiền cho nguyên đơn thì nguyên đơn sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Dương sự phải chịu theo quy định của pháp luật, cụ thể là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu về tiền lãi không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[13] Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 37, khoản 1, Điều 147; khoản 2, Điều 92; khoản 1, Điều 228; Điều 266, 474, 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 274, 275, 276; khoản 2 Điều 357; Điều 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Hồ Đông Gi.

Buộc Bà Trần Thị Lệ Th và ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ông Hồ Đông Gi tổng số tiền là 232.791.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng), trong đó số tiền gốc là 165.816.000 đồng và số tiền lãi là 66.975.000 đồng.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn là Ông Hồ Đông Gi buộc các bị đơn là Bà Trần Thị Lệ Th và ông Nguyễn Hữu T thanh toán 117.509.000 đồng (một trăm mười bảy triệu năm trăm lẻ chín nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn (Bà Trần Thị Lệ Th) về việc khi bị đơn trả hết tiền cho nguyên đơn thì nguyên đơn sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01947 ngày 05/10/2011 do UBND thị xã Thủ Dầu Một (nay là thành phố Thủ D) đứng tên ông Nguyễn Hữu T cho bị đơn.

4. Về chi phí tố tụng (ủy thác tư pháp): Ông Hồ Đông Gi đã nộp số tiền 350.000 đồng. Bà Trần Thị Lệ Th và ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 350.000 đồng cho Ông Hồ Đông Gi.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Đông Gi phải chịu 5.875.450 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.070.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014532 ngày 02/10/2015 và 3.900.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026950 ngày 20/02/2019 của Cục Thi hành án tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho Ông Hồ Đông Gi số tiền 3.094.550 đồng.

Bà Trần Thị Lệ Th và ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 11.639.550 đồng.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt (ông Nguyễn Hữu T) được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Minh